

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÝ II NĂM 2019

I. QUYẾT TOÁN NSNN QUÝ II NĂM 2019

	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên)	Tổng cộng
Tồn quý trước chuyển sang	4.236.660.998	2.646.246.684	0	6.882.907.682
Dự toán giao năm 2019	0	0		0
Dự toán đã sử dụng	1.115.284.189	558.381.404	0	1.673.665.593
Tồn cuối kỳ	3.121.376.809	2.087.865.280	0	5.209.242.089

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 2 Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		1.115.284.189	1.821.999.875
6000	Tiền lương	434.190.600	793.165.800
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	413.507.400	736.287.000
6003	Lương hợp đồng dài hạn	20.683.200	56.878.800
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.130.600	118.261.200
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.130.600	118.261.200
6100	Phụ cấp lương	182.344.777	335.711.236
6101	Phụ cấp chức vụ	13.156.500	26.313.000
6106	Phụ cấp thêm giờ		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	143.952.585	262.980.900
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	2.394.000	4.788.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	15.252.292	30.203.536
6149	Khác	7.589.400	11.425.800
6250	Phúc lợi tập thể	2.964.000	4.940.000
6299	Chi khác	2.964.000	4.940.000
6300	Các khoản đóng góp	122.443.587	227.140.808
6301	Bảo hiểm xã hội	91.302.765	169.390.150
6302	Bảo hiểm y tế	15.651.903	29.038.314
6303	Kinh phí công đoàn	10.434.605	19.358.880
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.054.314	9.353.464
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	32.876.280	32.876.280
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	32.876.280	32.876.280
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	14.513.345	14.513.345

6501	Chi thanh toán tiền điện	14.513.345	14.513.345
6550	Vật tư văn phòng	120.275.000	127.635.000
6551	văn phòng phẩm	15.055.000	22.415.000
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	105.220.000	105.220.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	4.697.000
6608	Sách báo tạp chí thư viện		4.697.000
6700	Công tác phí	6.000.000	12.000.000
6704	Khoản công tác phí	6.000.000	12.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	78.600.000	78.600.000
6757	Thuê lao động trong nước	78.600.000	78.600.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	19.800.000	30.313.206
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.800.000	30.313.206
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.146.000	42.146.000
7004	Đồng phục, trang phục	19.000.000	19.000.000
7049	Chi phí khác	23.146.000	23.146.000

2/ Chi thường xuyên (nguồn 14) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 2 Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		558.381.404	639.237.356
6000	Tiền lương	50.446.800	98.463.600
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	50.446.800	98.463.600
6100	Phụ cấp lương	21.565.026	42.234.768
6101	Phụ cấp chức vụ	1.647.000	3.294.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	17.541.090	34.231.680
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	108.000	216.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	2.268.936	4.493.088
6300	Các khoản đóng góp	12.750.986	24.920.396
6301	Bảo hiểm xã hội	9.513.472	18.593.856
6302	Bảo hiểm y tế	1.630.883	3.187.520
6303	Kinh phí công đoàn	1.087.247	2.125.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	519.384	1.014.020
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	473.618.592	473.618.592
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	473.618.592	473.618.592

Gò Vấp, ngày 01 tháng 07 năm 2019

Người lập

Lý Thị Thảo Nguyễn

Hiệu trưởng

Dương Trần Bình

Trường TH LÊ ĐỨC THỌ

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2019

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý 2 năm 2018	Dự toán năm 2019	Thực hiện quý 2 năm 2019	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	772.997.547	1.673.665.593	1.673.665.593	100	217
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	772.997.547	1.673.665.593	1.673.665.593	100	217
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13)	772.997.547	1.115.284.189	1.115.284.189	100	144
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14)		558.381.404	558.381.404	100	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
11	Chi Chương trình mục tiêu						
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Chi Chương trình mục tiêu						

Gò Vấp, Ngày 01 tháng 07 năm 2019

Hiệu trưởng



Dương Trần Bình